

PHỤ LỤC 01
BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TẠI QUẦY GIAO DỊCH
(Ban hành kèm theo Quy định số 3227/2022/QĐ-TGD ngày 11/10/2022
của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Á)

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
A	GIAO DỊCH TÀI KHOẢN THANH TOÁN	
I	Tài khoản VND	
1	Mở và quản lý tài khoản	
1.1	Mở tài khoản	Miễn phí
1.2	Số dư tối thiểu	50.000 VND <i>Lưu ý: Số dư tối thiểu luôn được duy trì trong tài khoản thanh toán của khách hàng. Trường hợp khách hàng giao dịch tại quầy, giao dịch viên chịu trách nhiệm kiểm soát số dư tối thiểu này trước và sau khi thực hiện giao dịch.</i>
1.3	Phí quản lý tài khoản	
1.3.1	Phí quản lý tài khoản thông thường	5.000 VND /tháng
1.3.2	Phí quản lý tài khoản theo yêu cầu đặc biệt của KH.	Thỏa thuận (Min 20.000 VND/tháng).
1.4	Phí quản lý tài khoản (áp dụng với tài khoản mà Khách hàng không phát sinh giao dịch chủ động từ 01 năm trở lên).	25.000 VND /tháng
1.5	Đóng tài khoản	50.000 VND
2	Nộp tiền mặt vào tài khoản	
2.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	Miễn phí
2.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,02%*Số tiền nộp (Min 10.000 VND; Max 1.000.000 VND)
3	Rút tiền mặt trong hệ thống	
3.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	Miễn phí
3.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	
3.2.1	Chủ tài khoản đi rút tiền	Miễn phí
3.2.2	Tài khoản được ủy quyền rút tiền (Không phải chính chủ tài khoản đi rút tiền)	0,02%*Số tiền rút (Min 10.000 VND; Max 1.000.000 VND)
4	Chuyển khoản trong hệ thống	
4.1	Chuyển đến tài khoản thanh toán cùng tỉnh/thành phố	Miễn phí
4.2	Chuyển đến tài khoản thanh toán khác tỉnh/thành phố	10.000VND/giao dịch
5	Chuyển khoản ngoài hệ thống	

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
5.1	Chuyển khoản liên ngân hàng thông thường (kênh Citad, kênh BIDV, ...)	
5.1.1	Cùng tỉnh/thành phố	0,02%*Số tiền giao dịch (Min 10.000 VND; Max 1.000.000 VND).
5.1.2	Khác tỉnh/thành phố	0,04%*Số tiền giao dịch (Min 20.000 VND; Max 1.000.000 VND).
5.2	Chuyển tiền nhanh NAPAS 247	
5.2.1	Các giao dịch có giá trị từ 500.000 VND/giao dịch trở xuống	2.000 VND.
5.2.2	Các giao dịch có giá trị trên 500.000 VND/giao dịch	0,02%*Số tiền giao dịch (Min: 4.000 VND)
6	Chuyển khoản cho người nhận, nhận bằng GTTT	
6.1	Chuyển khoản cho người nhận, nhận bằng GTTT trong hệ thống	0,02%*Số tiền giao dịch (Min 10.000 VND; Max 1.000.000 VND)
6.2	Chuyển khoản cho người nhận, nhận bằng GTTT ngoài hệ thống	
6.2.1	Cùng tỉnh/thành phố	0,02%*Số tiền giao dịch (Min 10.000 VND; Max 1.000.000 VND).
6.2.2	Khác tỉnh/thành phố	0,04%*Số tiền giao dịch (Min 20.000 VND; Max 1.000.000 VND)
7	Chuyển khoản từ tiền giải ngân	
7.1	Chuyển khoản từ tài khoản trung gian giữ hộ chủ sở hữu của KH sang TKTT của KH/bên thụ hưởng (bên nhận tiền giải ngân) mở tại VietABank.	Miễn phí
7.2	Chuyển khoản từ tài khoản trung gian giữ hộ chủ sở hữu của KH sang TKTT của KH/bên thụ hưởng (bên nhận tiền giải ngân) mở tại TCTD khác	
7.2.1	Cùng tỉnh/thành phố	0,02%*Số tiền giao dịch (Min 10.000 VND; Max 1.000.000 VND)
7.2.2	Khác tỉnh/thành phố	0,04%*Số tiền giao dịch (Min 20.000 VND; Max 2.000.000 VND)
8	Tu chỉnh, tra soát, hủy lệnh chuyển tiền	20.000 VND /món
II	Tài khoản ngoại tệ	
1	Mở và quản lý tài khoản	
1.1	Mở tài khoản	Miễn phí
1.2	Số dư tối thiểu	2 USD/2 EUR/3 AUD/3 CAD/2 GBP/230 JPY
1.3	Phí quản lý tài khoản	

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
1.3.1	Phí quản lý tài khoản thông thường	1 USD/tháng (các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).
1.3.2	Phí quản lý tài khoản theo yêu cầu đặc biệt của KH	Thỏa thuận (Min 2 USD/tháng hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).
1.4	Đóng tài khoản	2 USD (các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).
2	Nộp ngoại tệ mặt vào tài khoản	
2.1	Loại từ 50 USD trở lên	0,15%*Số tiền nộp (Min 2 USD)
2.2	Loại từ 20 USD trở xuống	0,25%*Số tiền nộp (Min 2 USD)
2.3	Các loại ngoại tệ khác	0,4%*Số tiền nộp (Min: quy đổi tương đương 8 USD)
3	Rút tiền từ tài khoản	
3.1	Rút ngoại tệ mặt	0,15%*Số tiền rút, Min: 2 USD (các ngoại tệ khác quy đổi tương đương)
3.2	Rút bằng VND	
3.2.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	Miễn phí
3.2.2	Khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,02%*Số tiền rút (Min 10.000 VND; Max 1.000.000 VND)
4	Chuyển khoản	
4.1	Chuyển khoản trong hệ thống	
4.1.1	Cùng tỉnh/thành phố	Miễn phí
4.1.2	Khác tỉnh/thành phố hoặc nơi thực hiện lệnh khác tỉnh/thành phố nơi mở tài khoản	0,01%*Số tiền giao dịch (Min 1 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương)
4.2	Chuyển khoản ngoài hệ thống	
4.2.1	Cùng tỉnh/thành phố	0,02%*Số tiền giao dịch (Min 2 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương)
4.2.2	Khác tỉnh/thành phố	0,05%*Số tiền giao dịch (Min 2 USD; Max 50 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương)
4.3	Nhận chuyển khoản đến từ trong nước	Miễn phí
5	Tu chỉnh, tra soát, hủy lệnh chuyển tiền	3 USD/món (các ngoại tệ khác quy đổi tương đương)
B	GIAO DỊCH TIỀN GỬI TIẾT KIỆM, TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN, CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI (NẾU CÓ)	
1	Rút tiền đúng hạn từ Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi/Chứng chỉ tiền gửi (nếu có) (STK/HĐTG/CCTG)	Miễn phí
2	Rút tiền trước hạn từ STK/HĐTG/CCTG	

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
2.1	Rút tiền trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày mở STK/HĐTG/CCTG	
2.1.1	Rút tiền mặt	
2.1.1.1	VND	0.1% (Min: 1.000.000 VND)
2.1.1.2	Ngoại tệ	1% (Min: 50 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).
2.1.2	Rút tiền chuyển vào tài khoản của KH mở tại VietABank hoặc Tổ chức tín dụng khác	
2.1.2.1	VND	0.1% (Min: 1.000.000 VND)
2.1.2.2	Ngoại tệ	1% (Min: 50 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).
2.2	Rút tiền sau 07 ngày làm việc kể từ ngày mở STK/HĐTG/CCTG	Miễn phí
2.3	Trường hợp KH tắt toán STK/HĐTG/CCTG để gửi lại ngay tại thời điểm tắt toán (STK/HĐTG/CCTG đứng tên KH).	Miễn phí
3	Phí xác nhận thông báo mất, rách, hư hỏng ... STK/HĐTG/CCTG	50.000 VND trên 1 STK/ HĐTG/CCTG; Từ STK/HĐTG/CCTG thứ 2 trở đi, mức phí là 10.000 VND trên 1 STK/HĐTG/ CCTG. (Áp dụng tại cùng một thời điểm/một điểm giao dịch)
4	Phí xác nhận chuyển quyền sở hữu tài khoản/STK/HĐTG/CCTG	50.000 VND trên 1 STK/ HĐTG/CCTG; Từ STK/HĐTG/CCTG thứ 2 trở đi, mức phí là 10.000 VND trên 1 STK/HĐTG/ CCTG. (Áp dụng trên cùng 1 Giấy xác nhận)
5	Chứng nhận ủy quyền sử dụng tài khoản/STK/HĐTG/CCTG.	50.000 VND trên 1 STK/ HĐTG/CCTG; Từ STK/HĐTG/CCTG thứ 2 trở đi, mức phí là 10.000 VND trên 1 STK/HĐTG/ CCTG. (Áp dụng tại cùng một thời điểm/một điểm giao dịch)
C	GIAO DỊCH SÉC	
1	Cung ứng séc trắng	20.000 VND/quyển
2	Bảo chi séc	10.000 VND/tờ
3	Thông báo séc không đủ khả năng thanh toán	50.000 VND/lần
4	Thu hộ séc do ngân hàng trong nước phát hành	4.000 VND/tờ
5	Thu hộ séc do ngân hàng nước ngoài phát hành	
5.1	Phí gửi séc	3 USD/tờ

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
5.2	Thanh toán kết quả nhờ thu	0,2% giá trị báo có thanh toán
5.3	Séc nhờ thu bị từ chối	Thu theo thực tế phát sinh
6	Thông báo mất séc	50.000 VND/lần
D	GIAO DỊCH TIỀN MẶT	
1	Nộp tiền mặt chuyển đi trong hệ thống cho người nhận, nhận bằng GTTT.	
1.1	Cùng tỉnh/thành phố	0,02%*Số tiền giao dịch (Min 20.000 VND; Max 1.000.000 VND).
1.2	Khác tỉnh/thành phố	0,03%*Số tiền giao dịch (Min 20.000 VND; Max 1.000.000 VND).
2	Nộp tiền mặt chuyển đi ngoài hệ thống cho người nhận, nhận bằng GTTT.	
2.1	Cùng tỉnh/thành phố	0,04%*Số tiền giao dịch (Min 20.000 VND; Max 1.000.000 VND)
2.2	Khác tỉnh/thành phố	0,06%*Số tiền giao dịch (Min 20.000 VND; Max 1.000.000 VND)
3	Nộp tiền mặt chuyển đi ngoài hệ thống	
3.1	Chuyển khoản liên ngân hàng thông thường (kênh Citad, kênh BIDV, ...)	
3.1.1	Cùng tỉnh/thành phố	0,03%*Số tiền giao dịch (Min 20.000 VND; Max 1.000.000 VND).
3.1.2	Khác tỉnh/thành phố	0,07%*Số tiền giao dịch (Min 20.000 VND; Max 1.500.000 VND).
3.2	Chuyển tiền nhanh NAPAS 24/7	
3.2.1	Các giao dịch có giá trị từ 500.000 VND/giao dịch trở xuống	2.000 VND.
3.2.2	Các giao dịch có giá trị trên 500.000 VND/giao dịch	0,02%*Số tiền giao dịch (Min: 4.000 VND)
4	Nhận tiền bằng GTTT	
4.1	Nhận tiền do các đơn vị trong hệ thống chuyển đến	Miễn phí
4.2	Nhận tiền từ TCTD khác chuyển đến	0,02%*Số tiền nhận (Min 10.000 VND; Max 1.000.000 VND)
4.3	Nhận tiền từ TCTD khác chuyển đến để trả nợ/lãi vay, gửi tiết kiệm tại Việt Á Bank.	Miễn phí
E	DỊCH VỤ NGÂN QUỸ	
1	Kiểm đếm	
1.1	Kiểm đếm tại trụ sở của VietABank	

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
1.1.1	Kiểm đếm VND	0,02%*Số tiền kiểm đếm (Min 10.000 VND; Max 2.000.000 VND)
1.1.2	Kiểm đếm ngoại tệ	0,2%*Số tiền kiểm đếm (Min: 5 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).
1.2	Kiểm đếm ngoài trụ sở của VietAbank	
1.2.1	Bán kính ≤ 5 km tính từ đơn vị thực hiện kiểm đếm	
a	Kiểm đếm VND	0,05%*Số tiền kiểm đếm (Min 300.000 VND; Max: Thỏa thuận)
b	Kiểm đếm ngoại tệ	0,4%*Số tiền kiểm đếm (Min: 20 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).
1.2.2	Bán kính > 5 km và ≤ 20 km tính từ đơn vị thực hiện kiểm đếm	
a	Kiểm đếm VND	0,07%*Số tiền kiểm đếm (Min 500.000 VND; Max: Thỏa thuận)
b	Kiểm đếm ngoại tệ	0,6%*Số tiền kiểm đếm (Min: 30 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).
1.3	Kiểm định ngoại tệ (xác định thật, giả)	0,2 USD/tờ hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).
1.4	Kiểm đếm ngoài giờ	
1.4.1	Kiểm đếm ngoài giờ tại trụ sở của VietABank để mở STK/HĐTG/CCTG vào ngày liền kề	Miễn phí
1.4.2	Kiểm đếm ngoài giờ khác	Áp dụng theo mức phí kiểm đếm + 100.000 VND/giờ. <i>Lưu ý: Với trường hợp lẻ phút, đơn vị làm tròn lên theo giờ. Ví dụ: 1 giờ 10 phút được làm tròn lên thành 2 giờ.</i>
2	Đổi ngoại tệ	
2.1	Lấy tiền mặt VND	Miễn phí
2.2	Tờ giá trị nhỏ lấy tờ giá trị lớn	2%*Số tiền đổi (Min: 2 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).
2.3	Tờ giá trị lớn lấy tờ giá trị nhỏ	Miễn phí
3	Giữ hộ tiền	
3.1	Giữ hộ tiền qua đêm theo túi niêm phong (tiền giấy, không kiểm đếm, KH chỉ được rút toàn bộ)	0,05%*Số tiền giữ hộ/đêm (Min 50.000 VND; Max 3.000.000 VND)
3.2	Giữ hộ tiền qua đêm có kiểm đếm	0,05%*Số tiền giữ hộ/đêm + phí kiểm đếm (Min 50.000 VND; Max 3.000.000 VND)
3.3	Giữ hộ tiền qua đêm để mở STK/HĐTG/CCTG vào ngày liền kề	Miễn phí

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
4	Kiểm định vàng SJC, ép bao bì mới	
4.1	Vàng miếng SJC	
4.1.1	Vàng miếng 10 lượng	120.000 VND/miếng
4.1.2	Vàng miếng 1 lượng	40.000 VND/miếng
4.1.3	Vàng miếng 5 chỉ	40.000 VND/miếng
4.1.4	Vàng miếng 2 chỉ	20.000 VND/miếng
4.1.5	Vàng miếng 1 chỉ	20.000 VND/miếng
4.1.6	Vàng miếng 0.5 chỉ	20.000 VND/miếng
4.2	Vàng nhẫn SJC	
4.2.1	Loại 0.5 chỉ, 01 chỉ và 02 chỉ	20.000 VND/miếng
4.2.2	Loại 05 chỉ	30.000 VND/miếng
F	DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI	
1	Chuyển tiền bằng điện	
1.1	Phí của ngân hàng chuyển tiền	
1.1.1	Mục đích du học (bao gồm chuyển tiền đóng học phí và sinh hoạt phí cho du học sinh học tập tại nước ngoài)	0,15%*Số tiền giao dịch (Min 5 USD) + Điện phí (các ngoại tệ khác quy đổi tương đương)
1.1.2	Mục đích khác	0,2%*Số tiền giao dịch (Min 5 USD) + Điện phí (các ngoại tệ khác quy đổi tương đương)
1.1.3	Đối với các loại ngoại tệ khác (trừ USD, EUR, JPY) đi qua Nostro Vietcombank	0,2%*Số tiền giao dịch (Min 10 USD) + Điện phí (các ngoại tệ khác quy đổi tương đương)
1.2	Phí ngân hàng nước ngoài (nếu người chuyển chịu phí)	
1.2.1	Lệnh chuyển bằng USD (OUR)	25 USD (hoặc theo phát sinh thực tế)
1.2.2	Lệnh chuyển bằng JPY	5000 JPY (hoặc theo phát sinh thực tế)
1.2.3	Lệnh chuyển bằng EUR	25 EUR (hoặc theo phát sinh thực tế)
1.3	Đối với code phí OUR/OUR	40 USD (Chỉ áp dụng cho các loại ngoại tệ khác trừ USD/EUR/JPY) (Mức phí có thể thay đổi theo từng thời kỳ)
1.4	Phí tu chính, hủy lệnh chuyển tiền	10 USD/món (ngoại tệ khác quy đổi tương đương)+ phí trả ngân hàng nước ngoài nếu có + Điện phí (nếu có)
1.5	Phí tra soát	10 USD/món (ngoại tệ khác quy đổi tương đương) + Điện phí (nếu có)
1.6	Điện phí chuyển tiền qua SWIFT	5 USD/điện (ngoại tệ khác quy đổi tương đương)
2	Chuyển tiền đến từ ngân hàng nước ngoài	

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
2.1	Phí báo có	
2.1.1	Phí BEN, SHARE	0,05%*Số tiền báo có (Min 5 USD; Max 100 USD) (ngoại tệ khác quy đổi tương đương)
2.1.2	Phí OUR	20 USD (ngoại tệ khác quy đổi tương đương).
2.2	Điều chỉnh, tra soát, hoàn trả lệnh chuyển tiền	10 USD/lần (ngoại tệ khác quy đổi tương đương) + Điện phí (nếu có)
2.3	Điện phí	5 USD/điện (ngoại tệ khác quy đổi tương đương)
G	Dịch vụ khác	
1	Phí cung cấp sao kê tài khoản	
1.1	Cung cấp sao kê tài khoản tại quầy	5.000 VND /trang (Min 10.000 VND; Max 500.000 VND)
1.2	Cung cấp sao kê gửi bằng thư, điện theo yêu cầu của KH	5.000 VND /trang (Min 5.000 VND; Max 500.000 VND)
1.3	Cung cấp sao kê gửi chuyển phát nhanh theo địa chỉ KH cung cấp	20.000 VND/lần + Phí chuyển phát nhanh
2	Phí sao lục chứng từ	
2.1	Tài khoản (bao gồm Tài khoản thanh toán và STK/HĐTG/CCTG) đang hoạt động	
2.1.1	Chứng từ phát sinh trong vòng 1 tháng (kể từ ngày yêu cầu)	3.000 VND/trang. Tối thiểu 10.000 VND/chứng từ
2.1.2	Chứng từ phát sinh trên 1 tháng (kể từ ngày yêu cầu)	4.000 VND/trang. Tối thiểu 20.000 VND/chứng từ
2.1.3	Chứng từ phát sinh trên 24 tháng (kể từ ngày yêu cầu)	5.000 VND/trang. Tối thiểu 30.000 VND/chứng từ
2.2	Tài khoản đã đóng	
2.2.1	Chứng từ phát sinh trong vòng 1 tháng (kể từ ngày yêu cầu)	5.000 VND/trang. Tối thiểu 30.000 VND/chứng từ
2.2.2	Chứng từ phát sinh trên 1 tháng (kể từ ngày yêu cầu)	7.000 VND/trang. Tối thiểu 30.000 VND/chứng từ
2.2.3	Chứng từ phát sinh trên 24 tháng (kể từ ngày yêu cầu)	9.000 VND/trang. Tối thiểu 30.000 VND/chứng từ
3	Xác nhận số dư tài khoản thanh toán/Số tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi/Chứng chỉ tiền gửi	
3.1	Xác nhận số dư bằng văn bản (Tiếng Anh+ Tiếng Việt)	
3.1.1	Mục đích cầm cố tại VietABank	Miễn phí

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
3.1.2	Mục đích khác	100.000 VND/bản. Từ bản thứ 3 trở lên 50.000 VND/bản.
3.2	Xác nhận số dư bằng điện SWIFT	7 USD/điện (ngoại tệ khác quy đổi tương đương)
3.3	Xác nhận theo yêu cầu thư kiểm toán hoặc đơn vị khác	50.000 VND/lần
3.4	Xác nhận số dư Sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi/Chứng chỉ tiền gửi online.	Miễn phí
4	Cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài	
4.1	Đề du học, công tác, chữa bệnh	10 USD/lần (hoặc quy đổi VND tại thời điểm thu phí)
4.2	Đề định cư, thừa kế và các mục đích khác	10 USD/lần (hoặc quy đổi VND tại thời điểm thu phí)
5	Xác nhận tỷ giá	50.000 VND/lần
6	Dịch vụ fax chứng từ	3.000 VND/tờ
7	Giao dịch thu, chi hộ theo yêu cầu của khách hàng	
7.1	Tại đơn vị thu/chi hộ của VietABank	
7.1.1	Thu/chi hộ VND	0,03%*Số tiền thu/chi hộ (Min 20.000 VND; Max 2.000.000 VND)
7.1.2	Thu/chi hộ ngoại tệ	0,3%*Số tiền thu/chi hộ (Min: 5 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).
7.2	Ngoài đơn vị thu/chi hộ của VietABank	
7.2.1	Bán kính ≤ 5km tính từ đơn vị thực hiện thu/chi hộ	
a	Thu/chi hộ VND	0,04%*Số tiền thu/chi hộ (Min 300.000 VND; Max: Thỏa thuận)
b	Thu/chi hộ ngoại tệ	0,4%*Số tiền thu/chi hộ (Min: 20 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).
7.2.2	Bán kính > 5km và ≤ 20km tính từ đơn vị thực hiện thu/chi hộ	
a	Thu/chi hộ VND	0,06%*Số tiền thu/chi hộ (Min 500.000 VND; Max: Thỏa thuận)
b	Thu/chi hộ ngoại tệ	0,6%*Số tiền thu/chi hộ (Min: 30 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương).
7.2.3	Bán kính > 20km tính từ đơn vị thực hiện thu/chi hộ	Thỏa thuận
8	Xác nhận phong tỏa tài khoản (tài khoản thanh toán, tài khoản tiết kiệm, tài khoản tiền gửi, giấy tờ có giá...)	

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
8.1	Theo yêu cầu của KH	50.000 VND/3 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương /tài khoản
8.2	Theo yêu cầu của KH và bên thứ ba không phải cơ quan pháp luật	200.000 VND/5 USD hoặc các ngoại tệ khác quy đổi tương đương /tài khoản
8.3	Theo yêu cầu của cơ quan pháp luật	Miễn phí
9	Phí phát hành ủy nhiệm thu	4.000 VND/món
10	Dịch vụ tư vấn đầu tư (thẩm định dự án, lập dự án)	Thỏa thuận
11	Tư vấn lập dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh	Thỏa thuận
12	Phí chuyển nhượng cổ phần	50.000 VND/lần
13	Các dịch vụ khác theo yêu cầu	Thỏa thuận (Tối thiểu 100.000 VND/giao dịch)

❖ **Lưu ý:**

- Các loại phí chưa bao gồm thuế VAT 10%. Khi thu phí, khách hàng phải thanh toán thêm 10% VAT.
- Nhận chuyển khoản từ tổ chức tín dụng khác trong nước và rút tiền mặt ngay trong ngày từ số tiền vừa nhận về:
 - Trường hợp khách hàng rút tiền mặt để gửi tiền tiết kiệm có kỳ hạn tại VietABank đứng tên khách hàng hoặc người khác (gửi một phần hoặc toàn bộ số tiền mặt rút ra) được miễn phí trong trường hợp:
 - Có chứng từ chứng minh nguồn tiền là từ khoản tiền của khách hàng từ tổ chức tín dụng khác chuyển về; và
 - Nội dung giao dịch ghi rõ rút tiền mở STK/HĐTG/CCTG cho KH....
 - Tất cả các trường hợp rút tiền mặt khác: 0,01% trên giá trị rút tiền mặt, (Min: 10.000 VND, Max: 500.000 VND) (Miễn phí đối với tài khoản combo cán bộ nhân viên).
- Trong trường hợp khách hàng nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán và rút tiền mặt/chuyển khoản tại quầy (trong hệ thống hoặc ngoài hệ thống) ngay trong ngày nộp tiền, mức phí thu của khách hàng được tính bằng mức phí kiểm đếm quy định tại Mục 1.1 Phần E Phụ lục này. Khách hàng được miễn phí trong trường hợp chủ tài khoản chuyển khoản vào tài khoản vay để trả gốc và/hoặc lãi vay cho chính khoản vay của khách hàng.
- Miễn phí giao dịch rút ngoại tệ mặt đối với nguồn tiền nhận từ nước ngoài chuyển về duy trì trên tài khoản hoặc gửi tiết kiệm trên 10 ngày.
- Mức phí giao dịch chuyển tiền/chuyển khoản khác Tỉnh/Thành phố được áp dụng trong trường hợp: Một trong ba địa điểm (địa điểm chuyển tiền, địa điểm nhận tiền và nơi mở tài khoản) khác Tỉnh/Thành phố hoặc cả ba địa điểm đều khác Tỉnh/Thành phố.
- Trong trường hợp khách hàng có nhu cầu rút VND từ tài khoản ngoại tệ (ghi nợ tài khoản ngoại tệ, ghi có tài khoản VND, rút tiền từ tài khoản VND của khách hàng), đơn vị kinh doanh chỉ thu phí theo mục 3.2, khoản II Phần A Phụ lục này.
- Cá nhân ra quầy, nộp tiền mặt vào tài khoản thanh toán (TKTT) của doanh nghiệp:
 - Trường hợp cá nhân không phải là thành viên của doanh nghiệp, không xuất trình được Giấy giới thiệu của doanh nghiệp hoặc thông tin cá nhân không được đăng ký trên hệ

- thống với các chức danh là chủ doanh nghiệp, kế toán trưởng, người được ủy quyền nộp tiền mặt vào TKTT của doanh nghiệp thì thực hiện thu phí theo biểu phí của KHCN.
- Trường hợp cá nhân là thành viên của doanh nghiệp, xuất trình được Giấy giới thiệu của doanh nghiệp hoặc thông tin cá nhân đã được đăng ký trên hệ thống với các chức danh là chủ doanh nghiệp, kế toán trưởng, người được ủy quyền nộp tiền mặt vào TKTT của doanh nghiệp thì thực hiện thu phí theo biểu phí của khách hàng doanh nghiệp.
8. Miễn 100% phí dịch vụ khi khách hàng thực hiện nộp tiền/chuyển khoản vào tài khoản BHV để đóng phí bảo hiểm cho BHV. Thông tin tài khoản:
- Tài khoản chuyên thu của BHV (Mục đích: Nộp phí bảo hiểm cho BHV):
 - + Chủ tài khoản: Công ty cổ phần bảo hiểm Hùng Vương
 - + Số tài khoản: 0200000249819000 - Ngân hàng TMCP Việt Á – CN TP HCM.
9. Miễn 100% phí dịch vụ khi khách hàng thực hiện nộp tiền/chuyển khoản vào tài khoản của MAP Life để đóng phí bảo hiểm cho MAP Life. Thông tin tài khoản:
- Tài khoản chuyên thu của MAP Life (Mục đích: Nộp phí bảo hiểm cho MAP Life):
 - + Chủ tài khoản: Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Mirae Asset Prévoir
 - + Số tài khoản: 3306000058209000 - Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Sài Gòn.
10. Miễn 100% phí dịch vụ khi khách hàng thực hiện nộp tiền/chuyển khoản vào tài khoản công ty AMC để đóng phí định giá tài sản. Thông tin tài khoản AMC:
- Tài khoản của AMC (Mục đích: Nộp phí định giá tài sản cho AMC):
 - + Chủ tài khoản: Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Việt Á.
 - + Số tài khoản: 0201000115239000 - Ngân hàng TMCP Việt Á – CN Hồ Chí Minh.
11. Trường hợp khách hàng nộp tiền để đầu tư trái phiếu: Thực hiện theo phê duyệt của Tổng giám đốc trong từng thời kỳ.
12. Đối với giao dịch thu, chi hộ theo yêu cầu của khách hàng (Mục 7 Phần G-Dịch vụ khác), trong trường hợp khách hàng nộp tiền vào tài khoản thanh toán sau đó gửi tiền tiết kiệm có kỳ hạn tại VietABank (gửi tiền tiết kiệm tại quầy và thực hiện ngay trong ngày nộp tiền) thì miễn phí dịch vụ thu chi hộ với số tiền gửi tiết kiệm, chỉ thu phí trên số tiền còn lại. Tài khoản tiết kiệm có thể đứng tên khách hàng hoặc tên người khác do khách hàng yêu cầu.